KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 20 tháng 7 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Madhur Maini	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Tập đoàn đính kèm tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2012. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 về *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi tin rằng các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 12-01-304

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Lâm Thị Ngọc Hảo
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0866/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2012

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/6/2012 Triệu VND	Tập đoàn 31/12/2011 Triệu VND	Công ty 30/6/2012 Triệu VND	Công ty 31/12/2011 Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**12.480.449**	**12.541.434**	**3.730.418**	**2.291.494**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**8.920.656**	**9.573.593**	**3.364.152**	**1.510.736**
Tiền	111		685.673	175.717	424.125	23.284
Các khoản tương đương tiền	112		8.234.983	9.397.876	2.940.027	1.487.452
Đầu tư ngắn hạn	**120**	**11**	**1.487.500**	**1.222.500**	**48.000**	**373.000**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**964.002**	**903.317**	**283.490**	**387.496**
Phải thu khách hàng	131		154.059	193.615	-	-
Trả trước cho người bán	132		627.097	363.633	104.944	57.977
Các khoản phải thu khác	135		183.765	347.153	178.546	329.519
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	139		(919)	(1.084)	-	-
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**919.639**	**612.845**	**-**	**-**
Hàng tồn kho	141		940.999	625.746	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.360)	(12.901)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**188.652**	**229.179**	**34.776**	**20.262**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.482	129.695	5.164	1.391
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		124.806	55.418	27.293	17.739
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	103	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.364	43.963	2.319	1.132

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/6/2012 Triệu VND	Tập đoàn 31/12/2011 Triệu VND	Công ty 30/6/2012 Triệu VND	Công ty 31/12/2011 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**23.697.742**	**21.031.185**	**20.806.141**	**22.289.000**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**1.648**	**-**	**1.192.070**	**2.762.294**
Phải thu dài hạn khác	218		1.648	-	1.192.070	2.762.294
Tài sản cố định	**220**		**13.435.908**	**11.287.505**	**55.962**	**19.201**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.158.393	879.199	12.704	14.317
Nguyên giá	222		1.560.103	1.196.701	16.752	16.519
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.710)	(317.502)	(4.048)	(2.202)
Tài sản cố định vô hình	227	9	924.676	983.239	1.261	1.316
Nguyên giá	228		1.026.261	1.021.469	1.559	1.451
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.585)	(38.230)	(298)	(135)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	11.352.839	9.425.067	41.997	3.568
Đầu tư dài hạn	**250**	**11**	**9.774.626**	**9.321.085**	**19.490.421**	**19.490.421**
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	10.557.997	10.557.997
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.409.126	9.321.085	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	258		365.500	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**485.560**	**422.595**	**67.688**	**17.084**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	137.103	88.066	57.293	7.400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	51.410	24.798	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		34.179	32.626	10.395	9.684
Lợi thế thương mại	269	14	262.868	277.105	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**36.178.191**	**33.572.619**	**24.536.559**	**24.580.494**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/6/2012 Triệu VND	Tập đoàn 31/12/2011 Triệu VND	Công ty 30/6/2012 Triệu VND	Công ty 31/12/2011 Triệu VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**16.050.523**	**12.017.587**	**9.290.536**	**6.821.280**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.812.672**	**3.625.783**	**683.341**	**3.237.125**
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	471.211	2.032.397	-	2.630.000
Phải trả người bán	312		622.211	422.772	1.925	523
Người mua trả tiền trước	313		18.244	7.994	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	273.777	291.359	2.452	5.193
Phải trả công nhân viên	315		31.695	12.618	-	-
Chi phí phải trả	316	17	999.252	824.384	322.695	339.697
Phải trả khác	319	18	396.282	34.259	356.269	261.712
Vay và nợ dài hạn	**330**		**13.237.851**	**8.391.804**	**8.607.195**	**3.584.155**
Nợ dài hạn khác	333	18	279.354	-	1.230.673	256.195
Vay và nợ dài hạn	334	19	11.920.031	7.409.781	7.376.522	3.327.960
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	1.030.269	973.459	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	20	8.197	8.564	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**14.164.015**	**15.875.652**	**15.246.023**	**17.759.214**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**14.164.015**	**15.875.652**	**15.246.023**	**17.759.214**
Vốn cổ phần	411	22	6.872.801	5.152.723	6.872.801	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	7.999.167	2.166.136	7.999.167	2.166.136
Vốn khác của chủ sở hữu	413	23	909.846	10.462.804	909.846	10.462.804
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.513)	(16.066)	-	-
Vốn khác	418		(7.122.663)	(6.569.981)	(530.235)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.518.377	4.680.036	(5.556)	(22.449)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**5.963.653**	**5.679.380**	**-**	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**36.178.191**	**33.572.619**	**24.536.559**	**24.580.494**

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Tổng doanh thu	**01**	**24**	**4.164.134**	**2.878.255**	**-**	**-**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**102.259**	**39.629**	**-**	**-**
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	**10**	**24**	**4.061.875**	**2.838.626**	**-**	**-**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**2.464.704**	**1.658.410**	**-**	**-**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	**20**		**1.597.171**	**1.180.216**	**-**	**-**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	556.138	469.904	643.224	178.296
Chi phí tài chính	22	27	171.364	194.764	605.886	215.280
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*160.593*	*159.688*	*433.718*	*182.673*
Chi phí bán hàng	24		526.559	384.890	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		306.998	141.499	99.903	64.946
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**1.148.388**	**928.967**	**(62.565)**	**(101.930)**
Thu nhập khác	31	28	100.223	7.165	79.458	-
Chi phí khác	32	29	12.089	8.122	-	31
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**88.134**	**(957)**	**79.458**	**(31)**
Lợi nhuận từ công ty liên kết	**41**	**30**	**88.041**	**43.233**	**-**	**-**
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40 + 41) (mang sang trang sau)	**50**		**1.324.563**	**971.243**	**16.893**	**(101.961)**

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40 + 41) (mang từ trang trước sang)	**50**		**1.324.563**	**971.243**	**16.893**	**(101.961)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**170.639**	**144.870**	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**30.198**	**2.445**	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.123.726**	**823.928**	**16.893**	**(101.961)**
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		274.493	170.995	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		849.233	652.933	-	-
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	4	1.227	976	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng VND		4	1.128	859	-	-

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		1.324.563	971.243	16.893	(101.961)
Điều chỉnh cho						
Khấu hao và phân bổ	02		179.719	55.396	6.181	1.811
Các khoản dự phòng	03		20.662	25.861	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(702)	28.690	-	28.690
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05		1.489	197	-	-
Thu nhập lãi từ tiền gửi và phí duy trì hạn mức vay	05		(550.846)	(451.468)	(643.172)	(167.837)
Chi phí lãi vay và phí duy trì hạn mức vay	06		160.593	159.688	596.664	182.673
Lợi nhuận từ công ty liên kết	07		(88.041)	(43.233)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.047.437**	**746.374**	**(23.434)**	**(56.624)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		165.651	7.135	(111.290)	(23.418)
Biến động hàng tồn kho	10		(327.621)	(197.722)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(144.483)	(163.704)	(50.015)	(19.136)
			740.984	**392.083**	**(184.739)**	**(99.178)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(190.389)	(114.965)	(29.343)	(23.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(208.707)	(115.710)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.629)	(10.122)	-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	**20**		**330.259**	**151.286**	**(214.082)**	**(122.685)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.013.957)	(535.252)	(38.771)	(12.237)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		795	-	-	-
Khoản vay cấp cho công ty mẹ	23		-	(715.000)	-	-
Tiền thu hồi khoản vay từ công ty mẹ	23		-	715.000	-	-
Khoản vay cấp cho công ty con	23		-	-	-	(136.840)
Tiền thu hồi các khoản vay từ công ty con	23		-	-	2.000.000	97.651
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		(13.303.416)	(18.212.710)	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		12.347.916	18.655.210	-	-
Tiền thu từ đầu tư trái phiếu	25		373.000	-	373.000	-
Tiền chi đầu tư trái phiếu	25		(48.000)	(700.000)	(48.000)	(700.000)
Tiền chi cho đầu tư vào công ty liên kết	26		-	(1.000.000)	-	(1.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27		543.850	333.862	192.489	48.388
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(2.099.812)**	**(1.458.890)**	**2.478.718**	**(1.703.038)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		411.000	-	411.000	-
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông thiểu số vào các công ty con	31		12.500	5.412.815	-	-
Tiền thu từ phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu và công cụ nợ	31		1.666.240	-	1.666.240	-
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	32		(4.634.395)	-	(4.634.395)	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		5.463.639	877.300	2.200.000	2.000.000
Tiền chi trả cho chi phí giao dịch để phát hành công cụ nợ	33		(54.065)	-	(54.065)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay từ công ty mẹ	34		-	(211.796)	-	-
Tiền chi trả nợ gốc từ ngân hàng và các đơn vị khác	34		(1.732.436)	(957.114)	-	-
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số bởi công ty con	36		(15.867)	-	-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động tài chính	**40**		**1.116.616**	**5.121.205**	**(411.220)**	**2.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(652.937)**	**3.813.601**	**1.853.416**	**174.277**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.573.593**	**3.394.575**	**1.510.736**	**1.037.261**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**-**	**21.900**	**-**	**21.890**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**8.920.656**	**7.230.076**	**3.364.152**	**1.233.428**

Mẫu B 03 – DN

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Tăng khoản đầu tư thông qua việc phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	811.091	-	811.091
Góp vốn vào các công ty con thông qua việc cấn trừ các khoản phải thu	-	487.500	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi các khoản vay	796.524	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi các vốn khác của chủ sở hữu	6.358.643	-	-	-

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm của Công ty và các công ty con (dưới đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Tên công ty	**Hoạt động chính**	**Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại**	
		30/6/2012	**31/12/2011**
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền (*)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược (*)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Kinh doanh và phân phối	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh Thực phẩm	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan) (**)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến) (**)	Sản xuất nước chấm	76,2%	76,5%
Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San HD) (**)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	76,2%	76,5%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	72,0%	72,3%

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2012	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2011
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	76,2%	76,5%
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	38,3%	38,4%
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	65%	65%
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác và chế biến quặng	65%	65%

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát các công ty này.

(**) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Ma San HD nhận được đơn chấp thuận từ Sở Kế hoạch và Đầu tư thay đổi tên lần lượt thành Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan, Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 46 nhân viên (31/12/2011: 41 nhân viên) và Tập đoàn có 5.669 nhân viên (31/12/2011: 5.555 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Khi sự thay đổi quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Định giá và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh công cụ tài chính ("Thông tư 210"), Tập đoàn và Công ty trình bày thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 35.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Khi tồn tại một thị trường năng động, Tập đoàn và Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường năng động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường năng động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường năng động cho một công cụ tài chính, hoặc khi Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc định giá giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn, thì Tập đoàn và Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn và Công ty không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong các báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(i).

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên bốn năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm đến mười năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị của trữ lượng khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác được trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iii) Công cụ, dụng cụ và trục in

Công cụ, dụng cụ và trục in được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

(iv) Chi phí vay

Chi phí hình thành khoản vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian vay.

(v) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian hữu dụng trong vòng hai năm.

(vi) Phí nâng cấp trang web

Phí nâng cấp trang web được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Vốn khác

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh, lãi/lỗ từ việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu và việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và các khoản cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Khai thác khoáng sản

Tập đoàn cũng đầu tư và có ảnh hưởng đáng kể đối với một ngân hàng cổ phần và Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem các dịch vụ Tài chính là một bộ phận kinh doanh riêng.

Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Khai thác khoáng sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	4.061.875	2.838.626	-	-	-	-	4.061.875	2.838.626
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.597.171	1.180.216	-	-	-	-	1.597.171	1.180.216
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.006.457	871.910	150.298	73.649	88.041	43.233	1.244.796	988.792
Chi phí không phân bổ							(99.924)	(66.061)
Doanh thu tài chính							181.621	164.521
Chi phí tài chính							(90.064)	(115.052)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty liên kết)							1.236.429	972.200
Thu nhập khác							100.223	7.165
Chi phí khác							(12.089)	(8.122)
Chi phí thuế thu nhập							(200.837)	(147.315)
Lợi nhuận thuần							1.123.726	823.928

Doanh thu bán các sản phẩm của Tập đoàn thay đổi theo mùa vụ. Tổng doanh thu tăng trong quý IV hàng năm do nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch) diễn ra trong quý đầu tiên của mỗi năm. Do đó, Tập đoàn thường gia tăng sản xuất nước chấm và mì ăn liền để đáp ứng sự gia tăng về nhu cầu tiêu dùng và đồng thời tăng cường hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý IV hàng năm để đẩy doanh số bán hàng trong giai đoạn giáp Tết.

	Thực phẩm và đồ uống		Khai thác khoáng sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	9.381.205	9.387.054	13.549.757	12.570.448	9.409.126	9.321.085	32.340.088	31.278.587
Tài sản không phân bổ							3.838.103	2.294.032
Tổng tài sản							36.178.191	33.572.619
Nợ phải trả của bộ phận	4.261.172	4.967.970	3.561.949	918.720	-	-	7.823.121	5.886.690
Nợ phải trả không phân bổ							8.227.402	6.130.897
Tổng nợ phải trả							16.050.523	12.017.587

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Chi tiêu vốn	385.213	163.763	1.599.866	358.791	-	-	1.985.079	522.554
Khấu hao	81.224	46.968	4.420	1.136	-	-	85.644	48.104
Khấu hao tài sản cố định vô hình	62.327	1.846	865	310	-	-	63.192	2.156

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam.

4. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 849.233 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 652.933 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 692.084.849 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 668.945.004 cổ phiếu), được tính như sau:

Đối với việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông, những cổ phiếu mà chắc chắn sẽ được phát hành nhưng chưa được phát hành vào thời điểm hiện tại, được xem như là những cổ phiếu phổ thông kể từ ngày quyền sở hữu những cổ phiếu này tồn tại.

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	849.233	652.933

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	515.272.269	515.272.269
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền mặt	5.645.604	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi	378.506	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho vốn khác của chủ sở hữu	96.463.766	-
Ảnh hưởng của việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	50.609.123	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	23.715.581	153.672.735
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	692.084.849	668.945.004

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (cơ bản)	849.233	652.933
Điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số trong một công ty con	-	5.443
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (suy giảm)	849.233	658.376

Lợi nhuận thuần suy giảm phân bổ cho các cổ đông có bao gồm lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông thiểu số.

(ii) Số cổ phiếu phổ thôngbình quân gia quyền (suy giảm)

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	692.084.849	668.945.004
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng	60.912.432	98.843.039
Số lượng cổ phiếu phổ thôngbình quân gia quyền (suy giảm)	752.997.281	767.788.043

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tiền mặt	1.445	2.804	417	432
Tiền gửi ngân hàng	684.228	172.913	423.708	22.852
Các khoản tương đương tiền	8.234.983	9.397.876	2.940.027	1.487.452
	8.920.656	9.573.593	3.364.152	1.510.736

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VND lần lượt tương đương 5.450.327 triệu VND (31/12/2011: 2.334.375 triệu VND) và 1.794.568 triệu VND (31/12/2011: 199.750 triệu VND).

6. Các khoản phải thu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, một phần của khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn được thế chấp tại các Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (xem Thuyết minh 15).

Trong kỳ, phần tăng thêm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm 469.506 triệu VND trả trước cho người bán (31/12/2011: 287.414 triệu VND).

Phải thu khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	79.458	232.399	147.153	266.265
Lãi phải thu từ:				
• Tiền gửi	61.730	44.022	4.723	4.931
• Đầu tư trái phiếu	3.045	13.757	3.045	13.757
Các dịch vụ phải thu	22.895	44.566	22.895	44.566
Phải thu khác	16.637	12.409	730	-
	183.765	347.153	178.546	329.519
Phải thu dài hạn khác				
Lãi dài hạn phải thu	1.648	-	-	-
Khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan	-	-	1.192.070	2.762.294
	1.648	-	1.192.070	2.762.294

Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San - công ty mẹ				
Chi phí được hoàn lại từ công ty mẹ	79.458	-	79.458	-
Lãi và thuế trích trước từ công cụ tài chính có thể chuyển đổi	-	230.446	-	230.446
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Phi thương mại – ngắn hạn	-	1.953	67.695	35.819
Phi thương mại – dài hạn	-	-	1.192.070	2.762.294

Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Ma San và một công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản phải thu phi thương mại dài hạn từ các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi vay và phải thu theo các điều kiện của hợp đồng bao gồm:

(a) Phí duy trì hạn mức vay với tỷ lệ từ 12% đến 15% một năm với số tiền là 442.025 triệu VND đối với các khoản vay không có đảm bảo cho các công ty con với số tiền là 188 triệu USD và 2.200 tỷ VND, chưa được giải ngân tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Phí duy trì của các khoản vay này được trả trong năm 2014 và năm 2016;

(b) Một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và các công ty con có số vốn gốc là 487.500 triệu VND. Khoản vay này không chịu lãi và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2014;

(c) 262.495 triệu VND liên quan đến lãi vay phải thu, đáo hạn trong năm 2014, từ khoản vay 2.000 tỷ VND cấp cho một công ty con trong năm 2011 mà khoản vay này đã được hoàn trả trong kỳ này.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng hoặc đối tác. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo điều kiện hợp đồng. Đối với những khách hàng có khả năng tín dụng tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các hạn mức tín dụng. Tiền và các khoản tương đương tiền được gửi trong các tổ chức tài chính theo quy định. Các khoản đầu tư và giao dịch liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh với các đối tác chỉ được cho phép thực hiện sau khi Ban Giám đốc đã xem xét. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tín dụng này, cũng như nghi ngờ khả năng hoàn trả của các tổ chức tín dụng nói trên.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn và Công ty lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phản ánh ước tính các khoản lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.084	705	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	88	379	-	-
Hoàn nhập	(253)	-	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	919	1.084	-	-

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	Tập đoàn				Công ty			
	30/6/2012		31/12/2011		30/6/2012		31/12/2011	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Gộp	Dự phòng nợ phải thu	Gộp	Dự phòng nợ phải thu	Gộp	Dự phòng nợ phải thu	Gộp	Dự phòng nợ phải thu
Chưa đến hạn	258.377	-	480.085	-	178.546	-	329.519	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	65.473	-	47.526	-	-	-	-	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	12.673	-	11.247	-	-	-	-	-
Quá hạn trên 180 ngày	1.301	(919)	1.910	(1.084)	-	-	-	-
	337.824	(919)	540.768	(1.084)	178.546	-	329.519	-

7. Hàng tồn kho

	Tập đoàn	
	30/6/2012	**31/12/2011**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Hàng mua đang đi đường	52.181	31.028
Nguyên vật liệu	520.269	409.748
Công cụ và dụng cụ	15.853	1.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.205	64.939
Thành phẩm	239.491	118.879
	940.999	625.746
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.360)	(12.901)
	919.639	612.845

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	**Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ/năm	12.901	6.347
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	25.938	86.491
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(12.368)	(79.937)
Hoàn nhập	(5.111)	-
Số dư cuối kỳ/năm	21.360	12.901

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con (xem Thuyết minh 15).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	244.496	21.562	38.917	860.263	31.463	1.196.701
Tăng trong kỳ	680	112	10.672	7.802	5.526	24.792
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.596	664	3.835	146.007	74	344.176
Thanh lý	(553)	-	(350)	(4.663)	-	(5.566)
Số dư cuối kỳ	438.219	22.338	53.074	1.009.409	37.063	1.560.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.162	6.157	15.967	246.934	13.282	317.502
Khấu hao trong kỳ	9.276	2.719	5.711	67.002	2.782	87.490
Thanh lý	(345)	-	(328)	(2.609)	-	(3.282)
Số dư cuối kỳ	44.093	8.876	21.350	311.327	16.064	401.710
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	209.334	15.405	22.950	613.329	18.181	879.199
Số dư cuối kỳ	394.126	13.462	31.724	698.082	20.999	1.158.393

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản trị giá 41.566 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 39.221 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 17.745 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 23.946 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 27.533 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 7.914 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 474.964 triệu VND (31/12/2011: 312.378 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con.

Công ty:

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.896	1.623	16.519
Tăng trong kỳ	-	233	233
Số dư cuối kỳ	14.896	1.856	16.752
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.830	372	2.202
Khấu hao trong kỳ	1.568	278	1.846
Số dư cuối kỳ	3.398	650	4.048
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.066	1.251	14.317
Số dư cuối kỳ	11.498	1.206	12.704

9. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	142.625	13.762	544.435	320.647	1.021.469
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	172	-	-	172
Tăng trong kỳ	-	4.620	-	-	4.620
Số dư cuối kỳ	142.625	18.554	544.435	320.647	1.026.261
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.053	6.067	9.422	10.688	38.230
Khấu hao trong kỳ	1.925	2.111	27.254	32.065	63.355
Số dư cuối kỳ	13.978	8.178	36.676	42.753	101.585
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	130.572	7.695	535.013	309.959	983.239
Số dư cuối kỳ	128.647	10.376	507.759	277.894	924.676

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có tài sản trị giá 2.306 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: Không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 54.798 triệu VND (31/12/2011: 55.088 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con.

Công ty:

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.451
Tăng trong kỳ	108
Số dư cuối kỳ	1.559
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	135
Khấu hao trong kỳ	163
Số dư cuối kỳ	298
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.316
Số dư cuối kỳ	1.261

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.425.067	7.616.520	3.568	1.569
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	4.273	-	-
Tăng trong kỳ/năm	2.278.842	2.028.436	38.429	16.895
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(344.176)	(222.070)	-	(14.896)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(172)	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.722)	(2.092)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	11.352.839	9.425.067	41.997	3.568

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 479.033 triệu VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: 198.437 triệu VND).

11. Các khoản đầu tư

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	-	-	10.557.997	10.557.997
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	9.409.126	9.321.085	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác (b)	365.500	-	-	-
	9.774.626	9.321.085	19.490.421	19.490.421
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn (c)	48.000	373.000	48.000	373.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (c)	1.439.500	849.500	-	-
	1.487.500	1.222.500	48.000	373.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	8.400.824	8.400.824
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	516.600	516.600
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Phong Lan	441.200	441.200
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	1.199.373	1.199.373
	10.557.997	10.557.997

Chi tiết các công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan)	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến)	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San HD)	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào môt công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư chiếm 30,61% (31/12/2011: 30,61%) lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, bao gồm 15,77% từ lợi ích vốn chủ sở hữu trực tiếp và 14,84% từ trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang những trái phiếu này thành cổ phiếu.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm từ 11% đến 14% trong kỳ (31/12/2011: Không có).

(c) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 14% trong kỳ (2011: 14%).

Đầu tư trái phiếu ngắn hạn phản ánh khoản đầu tư vào các trái phiếu không được chuyển đổi và những trái phiếu này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 15% và đáo hạn trong vòng một năm.

Tập đoàn có dự định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư vào các công cụ nợ cho đến khi đáo hạn. Giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng.

(d) Các giao dịch với các công ty con giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 – các giao dịch với các cổ đông thiểu số

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2012, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San ("MSC"), một công ty con, đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà Tập đoàn không đăng ký mua	12.500
Tài sản thuần suy giảm	(34.947)
Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác	(22.447)

Biến động vốn khác như sau:

	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(6.569.981)
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số tại MSC	(22.447)
Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 23(b))	(530.235)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	(7.122.663)

(e) Giao dịch với các công ty con trong năm 2011

(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2011, một nhà đầu tư đã mua cổ phiếu mới do Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Ma San ("MSC") phát hành tương đương 10% cổ phần đã phát hành với giá trị là 3.327.552 triệu VND.

Cùng với việc phát hành trên, Công ty đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư, trong đó nếu việc định giá vốn chủ sở hữu của MSC căn cứ trên 16 lần của lợi nhuận của năm 2011 không đạt được mức định giá của MSC đã thỏa thuận ban đầu, Công ty sẽ chuyển một số cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư để đạt được mức định giá thực tế là 16 lần lợi nhuận của năm 2011. Ngoài ra, nếu tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của MSC trong giai đoạn các năm 2011-2013 thấp hơn tỉ lệ sinh lợi nội bộ đã thỏa thuận ở mức 20% bằng tiền VND hoặc 15% bằng tiền USD theo cách chọn lựa của Công ty, Công ty cũng sẽ chuyển giao một số lượng cổ phiếu MSC nhất định thuộc sở hữu Công ty cho nhà đầu tư. Việc điều chỉnh lợi nhuận và điều chỉnh tỉ lệ sinh lợi nội bộ là các xét đoán tiềm tàng.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày giao dịch có hiệu lực, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành chứng khoán ra công chúng, theo quy định trong thỏa thuận, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán cổ phiếu MSC lấy cổ phiếu của Công ty trong một thời gian nhất định. Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có thể mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc bằng 50% vừa bằng tiền và cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư.

(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2011, một nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phiếu mới của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San ("MR") bằng tiền mặt có giá trị là 100 triệu Đô la Mỹ tương đương 2.059.120 triệu VND. Nhà đầu tư đã sở hữu 20% lợi ích trong MR. Là một phần của giao dịch này, Tập đoàn đầu tư 487.500 triệu VND vào MR để mua cổ phiếu phổ thông mới phát hành, tổng hợp lại làm suy giảm lợi ích của Tập đoàn trong MR từ 80% xuống còn 65%. Công ty cũng cấp cho nhà đầu tư quyền bán 20% quyền sở hữu trong MR đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong trường hợp MR chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế trong vòng 4,5 năm sau khi kết thúc giao dịch. Số cổ phiếu phát hành trong trường hợp quyền bán được thực hiện sẽ được căn cứ theo giá giao dịch cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu để cho phép nhà đầu tư thu được tỉ lệ sinh lợi nội bộ hàng năm là 15%, dựa vào số tiền Đô la Mỹ đầu tư.

(f) Hợp đồng hoán đổi ký kết trong năm 2010

Hợp đồng hoán đổi MSC – Như là một phần của việc mua thêm 16% lợi ích kinh tế của MSC trong năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi với người bán. Hợp đồng hoán đổi cho phép Công ty nhận tối đa 2.609.503 triệu đồng tiền mặt trong vòng 3,5 năm dựa trên kết quả hoạt động của MSC từ năm 2011 đến năm 2013. Số tiền nhận được từ hợp đồng hoán đổi này dao động tùy theo lợi nhuận của MSC. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này được tính dựa trên 13 lần lợi nhuận kế hoạch năm 2011 của MSC nhưng chỉ dao động từ 1.538 tỷ VND đến 2.000 tỷ VND và tăng lên đến 15 lần khi lợi nhuận của MSC tăng từ 30% hoặc cao hơn vào các năm 2011 và 2012. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này là một tài sản tiềm tàng và không được ghi nhận vì việc thu khoản này là không chắc chắn.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Trục in Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Chi phí vay Triệu VND	Phí bảo hiểm Triệu VND	Phí nâng cấp trang web Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	56.796	2.346	610	3.419	6.720	17.495	680	88.066
Tăng trong kỳ	-	-	1.444	1.178	54.065	15.248	-	71.935
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	6.722	-	-	-	6.722
Phân bổ trong kỳ	-	(35)	(1.353)	(1.742)	(3.900)	(22.318)	(272)	(29.620)
Số dư cuối kỳ	56.796	2.311	701	9.577	56.885	10.425	408	137.103

Công ty

	Chi phí vay Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	6.720	680	7.400
Tăng trong kỳ	54.065	-	54.065
Phân bổ trong kỳ	(3.900)	(272)	(4.172)
Số dư cuối kỳ	56.885	408	57.293

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Tập đoàn	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải thu khó đòi	165	206
Chiết khấu hàng bán trích trước	5.991	17.469
Chi phí quảng cáo khuyến mại trích trước	20.396	21.740
Chi phí vận chuyển phải trả	9.869	7.426
Phải trả khác và chi phí phải trả	50.277	5.519
Phải trả dài hạn khác	2.311	-
Lỗ tính thuế mang sang	26.029	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.147	3.591
Trừ đi: cấn trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(88.775)	(31.153)
	51.410	24.798
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(751.021)	(751.021)
Tài sản cố định hữu hình	(12.069)	(12.808)
Tài sản cố định vô hình	(102.276)	(106.785)
Phải thu khác	(73.491)	(3.533)
Lãi dự thu	(180.187)	(130.465)
Trừ đi: cấn trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả	88.775	31.153
	(1.030.269)	(973.459)
	(978.859)	(948.661)

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau

	Tập đoàn		
	31/12/2011 Triệu VND	Được ghi nhận vào thu nhập Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	206	(41)	165
Chiết khấu hàng bán trích trước	17.469	(11.478)	5.991
Chi phí khuyến mãi và quảng cáo phải trả	21.740	(1.344)	20.396
Chi phí vận chuyển phải trả	7.426	2.443	9.869
Phải trả khác và chi phí phải trả	5.519	44.758	50.277
Phải trả dài hạn khác	-	2.311	2.311
Lỗ tính thuế mang sang	-	26.029	26.029
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.591	21.556	25.147
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(751.021)	-	(751.021)
Tài sản cố định hữu hình	(12.808)	739	(12.069)
Tài sản cố định vô hình	(106.785)	4.509	(102.276)
Phải thu khác	(3.533)	(69.958)	(73.491)
Lãi dự thu	(130.465)	(49.722)	(180.187)
	(948.661)	(30.198)	(978.859)

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	92.330	62.763	92.330	62.763
Lỗ tính thuế	27.643	58.760	17.768	53.630
	119.973	121.523	110.098	116.393

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực trong năm năm kể từ năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm như sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Số lỗ được khấu trừ	
		Tập đoàn	Công ty
		Triệu VND	Triệu VND
2014	Chưa quyết toán	5.428	-
2015	Chưa quyết toán	4.700	-
2016	Chưa quyết toán	95.139	71.072
2017	Chưa quyết toán	23.489	-
		128.756	71.072

14. Lợi thế thương mại

	Tập đoàn 30/6/2012 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	284.728
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.623
Khấu hao trong kỳ	14.237
Số dư cuối kỳ	21.860
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	277.105
Số dư cuối kỳ	262.868

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay ngắn hạn	368.426	1.298.728	-	2.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	102.785	733.669	-	630.000
	471.211	2.032.397	-	2.630.000

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất danh nghĩa	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay ngắn hạn						
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	11,8%-13,1%	119.451	815.822	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,5%-5,4%	133.549	1.536	-	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	13,0%	111.702	481.370	-	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	5,0%	3.724	-	-	-
Khoản vay không đảm bảo từ một công ty con	VND	15,0% - 18,0%	-	-	-	2.000.000
			368.426	1.298.728	-	2.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

(i) Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ lần lượt là 100 tỷ VND và 13,75 triệu USD, tương đương 286.385 triệu VND (31/12/2011: 5 triệu USD, tương đương 104.140 triệu VND); và

(ii) Tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 529.762 triệu VND (31/12/2011: 367.466 triệu VND). Một phần của những tài sản cố định hữu hình này với giá trị ghi sổ 491.327 triệu VND (31/12/2011: 310.560 triệu VND) cũng được sử dụng để đảm bảo cho những khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày ở Thuyết minh 19.

Trong kỳ, Công ty ký hợp đồng với một công ty con để gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay 2.000 tỷ VND của công ty con từ 12 tháng lên 4 năm, và do đó khoản này được phân loại lại là khoản vay dài hạn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.562	202.630	-	-
Thuế giá trị gia tăng	55.275	41.071	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	21.252	14.810	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.916	11.580	1.497	2.159
Các loại thuế khác	20.772	21.268	955	3.034
	273.777	291.359	2.452	5.193

17. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	176.592	177.364	-	-
Lãi vay phải trả	378.801	253.095	278.640	244.954
Chi phí trích trước cho việc mua hàng tồn kho	131.299	13.616	-	-
Chiết khấu hàng bán	34.381	69.876	-	-
Chi phí vận chuyển	40.716	29.703	-	-
Thưởng và lương tháng 13	14.971	50.755	-	1.470
Phí tư vấn	70.864	104.942	36.234	66.056
Phải trả cho xây dựng công trình	86.080	42.500	-	-
Thuế nhà thầu	6.124	33.273	4.293	27.217
Các khoản khác	59.424	49.260	3.528	-
	999.252	824.384	322.695	339.697

18. Phải trả khác

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác				
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	1.968	1.002	-	12
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	480	19.705	-	-
Chi phí lãi vay phải trả cho một công ty con	-	-	-	261.698
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (xem Thuyết minh 23(a))	356.269	-	356.269	-
Phải trả khác	37.565	13.552	-	2
	396.282	34.259	356.269	261.712
Phải trả dài hạn khác				
Phải trả dài hạn khác	279.232	-	279.232	-
Phải trả dài hạn khác cho một công ty con	-	-	951.441	256.195
Phải trả khác	122	-	-	-
	279.354	-	1.230.673	256.195

Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu thể hiện khoản nợ để phát hành thêm một lượng cổ phiếu không cố định như đã được trình bày trong Thuyết minh 23(a).

Khoản phải trả dài hạn bao gồm khoản chi phí lãi liên quan đến một số các công cụ tài chính được trình bày trong Thuyết minh 23(a), các khoản phải trả này không được đảm bảo và phải trả theo định kỳ sáu tháng từ ngày sử dụng các công cụ tài chính.

Phải trả dài hạn khác của Công ty cho một công ty con là khoản 951.441 triệu VND (31/12/2011: 256.195 triệu VND) bao gồm chi phí lãi vay và phí duy trì hạn mức vay, các khoản này không có đảm bảo và được hoàn trả vào thời gian đáo hạn của hợp đồng vay.

19. Vay và nợ dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	5.790.530	3.329.726	4.000.000	2.000.000
Hối phiếu nhận nợ (b)	2.855.764	2.855.764	-	-
Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi (c)	1.176.522	1.957.960	1.176.522	1.957.960
Trái phiếu chuyển đổi có đảm bảo (d)	2.200.000	-	2.200.000	-
	12.022.816	8.143.450	7.376.522	3.957.960
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 15)	(102.785)	(733.669)	-	(630.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	11.920.031	7.409.781	7.376.522	3.327.960

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất danh nghĩa/năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn 30/6/2012 Triệu VND	Tập đoàn 31/12/2011 Triệu VND	Công ty 30/6/2012 Triệu VND	Công ty 31/12/2011 Triệu VND
a. Vay dài hạn							
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	9,6%-18,0%	2012-2018	1.741.107	1.080.302	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,3%-10,8%	2014	4.049.423	2.249.424	-	-
Khoản vay không có đảm bảo từ một công ty con	VND	13,0%	2016	-	-	4.000.000	2.000.000
				5.790.530	3.329.726	4.000.000	2.000.000
b. Hối phiếu nhận nợ	VND		2016-2017	2.855.764	2.855.764	-	-
c. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi phát hành cho:							
TPG (c.1)	VND	15,0%	2012	-	630.000	-	630.000
International Finance Corporation (c.2)	VND	8,0%-20,4%	2014-2016	608.562	760.000	608.562	760.000
Jade Dragon (Mauritius) Limited (c.3)	USD	2,0%-6,0%	2015	567.960	567.960	567.960	567.960
				1.176.522	1.957.960	1.176.522	1.957.960
d. Trái phiếu có đảm bảo	VND	15,0%	2016	2.200.000	-	2.200.000	-

(a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản vay dài hạn gồm:

(i) các khoản vay bằng VND là 430.830 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 491.327 triệu VND (31/12/2011: 430.302 triệu VND).

(ii) khoản vay bằng VND là 809.319 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản tương ứng hiện hữu và hình thành trong tương lai và quyền khai thác mỏ Núi Pháo và 68.521.729 cổ phiếu Techcombank được nắm giữ bởi Công ty, với hạn mức tín dụng tối đa là 2.376.900 triệu VND.

(iii) khoản vay bằng VND là 500.958 triệu VND và khoản vay bằng USD tương đương 133.758 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản tương ứng hiện hữu và hình thành trong tương lai và quyền khai thác mỏ Núi Pháo và 69.321.837 cổ phiếu Techcombank được nắm giữ bởi công ty với hạn mức tín dụng tối đa là 90 triệu USD tương đương với 1.874.520 triệu VND.

(iv) khoản vay bằng VND tương đương 1.666.240 triệu VND được đảm bảo bằng 275.748.141 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San nắm giữ bởi Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San và 5.087.836 triệu VND vốn điều lệ nắm giữ bởi Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San trong Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên. Khoản vay này cũng được Công ty đảm bảo.

(v) khoản vay bằng USD tương đương 2.249.424 triệu VND chịu lãi suất LIBOR cộng lãi suất biên 3,5% một năm trong năm đầu tiên, LIBOR cộng 7% một năm trong năm thứ hai và LIBOR cộng 10% một năm trong năm thứ ba sau khi giải ngân. Số dư còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được hoàn trả một lần vào ngày hết hạn.

Tập đoàn có quyền gia hạn khoản vay sau tháng thứ 12, 18, 24 và 30 dựa trên việc thanh toán phí gia hạn là 56.797 triệu VND đối với mỗi lần gia hạn. Hợp đồng vay này có hiệu lực trong 36 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2011: 679.023 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vay dài hạn của Công ty bao gồm khoản vay bằng VND không được đảm bảo từ một công ty con là 4.000.000 triệu VND, không có đảm bảo và chịu lãi suất 13% một năm. Khoản vay này đáo hạn trong 5 năm kể từ ngày giải ngân. Số tiền gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

(b) Hối phiếu nhận nợ phải trả vào ngày 23 tháng 9 năm 2016 và ngày 23 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 237.980 triệu VND và 2.617.784 triệu VND, liên quan đến việc mua lại Công ty TNHH Khai thác Chế Biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") từ một nhà đầu tư nước ngoài cùng với các công ty liên quan của họ (gọi chung là "Bên bán chính") trong năm 2010. Các hối phiếu nhận nợ này được phát hành để mua lại NPM.

Ngoài các hối phiếu nhận nợ nêu trên, Tập đoàn đã phát hành các công cụ khác như là một phần của chi phí mua lại. Dưới đây là chi tiết tài chính và điều khoản thương mại của các công cụ đã phát hành. Các công cụ này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

(i) **Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông của Công ty** - Công ty phát hành cho bên bán chính quyền chọn mua 1.962.320 triệu VND cổ phiếu của Công ty với giá 65.915 VND mỗi cổ phiếu, tương đương 29.770.465 cổ phiếu của Công ty. Quyền chọn mua có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc cấn trừ bằng hối phiếu nhận nợ do bên bán chính quyết định. Bên bán chính có thể thực hiện quyền chọn này từ năm thứ ba kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2010 cho đến năm thứ năm. Công ty có thể yêu cầu bên bán chính thực hiện việc chuyển đổi bất kỳ khi nào khi giá cổ phiếu của Công ty vượt mức 65.915 VND trong 15 ngày liên tục, khi đó Công ty có thể trả hối phiếu nhận nợ đã phát hành cho bên bán chính hoặc là yêu cầu bên bán chính thực hiện quyền chọn của mình.

(ii) **Điều chỉnh quyền sở hữu tại MR** - Tập đoàn ký một thỏa thuận với bên bán chính trong đó quy định Tập đoàn sẽ chuyển nhượng cho bên bán chính tối đa là 12% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12%) lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của Tập đoàn nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram tăng trên mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Đổi lại, bên bán chính sẽ chuyển nhượng cho Tập đoàn tối đa 4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4%) lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của bên bán chính nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram giảm dưới mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Thỏa thuận này có thể được thực hiện trong vòng 15 ngày kể từ ngày báo cáo kiểm toán của NPM được phát hành cho năm sau năm mà NPM sản xuất hơn 300.000 tấn chứa vonfram trioxit. Bất kỳ sự điều chỉnh tiềm tàng nào trong việc sở hữu của MR sẽ được bao gồm trong quyền chọn mua và các quyền chọn bán như mô tả trong thuyết minh dưới đây mà không tính đến bất kỳ điều chỉnh nào cho mức phí để thực hiện các quyền chọn trên.

(iii) **Quyền chọn mua và quyền chọn bán cổ phiếu của MR** - bên bán chính phát hành cho Tập đoàn quyền chọn mua toàn bộ phần sở hữu của bên bán chính trong MR bằng tiền mặt trong vòng ba năm, mà nó sẽ tăng lợi ích kinh tế của Tập đoàn trong MR từ 65% lên đến 80%. Giá mua được xác định theo từng quý trong vòng ba năm và dao động từ 1.164.320 triệu VND đến 1.710.000 triệu VND. Đổi lại, Công ty phát hành cho bên bán chính quyền chọn bán toàn bộ phần sở hữu của bên bán chính trong MR để mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với giá trị là 1.710.000 triệu VND trong vòng một tháng sau khi kết thúc giai đoạn ba năm kể trên tại mức giá 65.915 VND mỗi cổ phiếu.

(c.1) Trái phiếu dài hạn phát hành cho TPG bao gồm (i) ba trái phiếu có thể chuyển đổi, với mệnh giá mỗi trái phiếu là 180.000 triệu VND, được phát hành cho Công ty TNHH TPG Star Masan, Công ty TNHH TPG Star Masan II, và Công ty TNHH TPG Star Masan III (được gọi chung là "TPG"); và (ii) trái phiếu có thể chuyển đổi với mệnh giá là 90.000 triệu VND phát hành cho Công ty TNHH TPG Star Masan.

Các trái phiếu này có lãi suất là 15% một năm, tính cộng dồn hàng năm và phải trả khi trái phiếu đáo hạn. Tiền lãi không được trả nếu quyền chuyển đổi được thực hiện. Trong tháng 6 năm 2012, khoản trái phiếu này đã được chuyển đổi toàn bộ thành 30.922.285 cổ phiếu phát hành bởi Công ty.

(c.2) Khoản vay này là khoản vay chuyển đổi, với số tiền gốc là 608.562 triệu VND (31/12/2011: 760.000 triệu VND) được ký với Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC"), trong đó 38.562 triệu VND (31/12/2011: 190.000 triệu VND) có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

(i) Lãi suất của khoản vay là 8% một năm từ ngày giải ngân đến ngày 15 tháng 4 năm 2012 và là 20,4% một năm từ ngày 15 tháng 4 năm 2012 đến ngày hết hạn cho phần khoản vay có thể được chuyển đổi. Lãi suất của khoản vay là 20,4% một năm cho phần khoản vay không được chuyển đổi từ ngày 15 tháng 4 năm 2012 đến ngày 15 tháng 4 năm 2016. Khoản vay này đáo hạn ngày 15 tháng 4 năm 2016. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.

(ii) IFC có thể thực hiện quyền chọn để chuyển đổi ở mức tối đa là 190.000 triệu VND, trong tổng nợ gốc và có thể yêu cầu Công ty niêm yết các cổ phiếu chuyển đổi này. Có hai kỳ chuyển đổi: kỳ đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc sau 36 tháng sau ngày 31 tháng 5 năm 2010, kỳ chuyển đổi thứ hai bắt đầu từ sau 36 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Lãi vay phải trả sẽ tiếp tục được trích trước và phần thanh toán cho phần phụ trội sẽ được trả cho các khoản vay chuyển đổi nếu IFC không thực hiện quyền chuyển đổi trong kỳ chuyển đổi đầu tiên. IFC đã chuyển đổi 151.438 triệu VND này thành 3.521.803 cổ phiếu phát hành bởi công ty vào tháng 6 năm 2012. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, 38.562 triệu VND còn lại có thể chuyển đổi bởi IFC thành 896.802 cổ phiếu cho đến ngày 15 tháng 4 năm 2016.

(iii) Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San bảo lãnh cho khoản vay này. Khoản vay này được đảm bảo bởi 2.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San.

(c.3) Khoản vay này là khoản vay có thể chuyển đổi bằng Đô la Mỹ với nợ gốc là 30 triệu Đô la Mỹ.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

(i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2% một năm và 6% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4% một năm và 4% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6% một năm và 2% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn đã trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.

(ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.

(iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu.

(iv) Tập đoàn còn ký kết một hợp đồng với Công ty Cổ phần Ma San mà theo đó Công ty này sẽ chịu mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một khoản tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

(d) Khoản trái phiếu trị giá 2.200 tỷ VND được đảm bảo bằng 22,3 triệu trái phiếu chuyển đổi của Techcombank và có mức lãi suất năm 15% thanh toán theo định kỳ sáu tháng kể từ ngày phát hành. Công ty cũng phát hành các quyền chọn cho phép trái chủ có thể chuyển đổi trái phiếu hoặc đăng ký mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá thực hiện là 100.000 VND hoặc 120.000 VND trên mỗi cổ phiếu và phụ thuộc vào những điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu tối đa sẽ được phát hành sẽ là 33,8 triệu cổ phiếu.

Trong kỳ, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	**Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VND**
Số dư đầu kỳ/năm	8.564	4.552
Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	2.805
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	1.855
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(367)	(648)
Số dư cuối kỳ/năm	8.197	8.564

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn đã đóng góp 2.042 triệu VND (2011: 5.650 triệu VND) và Công ty đã đóng góp 43 triệu VND (2011: 39 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận như là một phần chi phí nhân công và nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

21. Biến động của vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	3.189	(9.062.082)	2.712.006	10.623.685	1.524.803	12.148.488
Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	-	-	811.091	-	811.091
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát hành vốn cổ phần từ các công ty con	-	-	-	-	2.555.761	-	2.555.761	2.857.054	5.412.815
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	(18.769)	-	-	(18.769)	(3.893)	(22.662)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	652.933	652.933	170.995	823.928
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(15.580)	(6.506.321)	3.364.939	14.624.701	4.548.959	19.173.660

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.152.723	2.166.136	10.462.804	(16.066)	(6.569.981)	4.680.036	15.875.652	5.679.380	21.555.032
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 22 và 23(b))	964.638	5.394.006	(6.358.644)	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ (Thuyết minh 22 và 23(b))	344.440	439.025	-	-	-	-	783.465	-	783.465
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	411.000	-	-	-	-	-	411.000	-	411.000
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 23(a))	-	-	909.846	-	-	-	909.846	-	909.846
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát hành vốn cổ phần từ các công ty con (Thuyết minh11(d))	-	-	-	-	(22.447)	-	(22.447)	34.947	12.500
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 23(b))	-	-	(4.104.160)	-	(530.235)	-	(4.634.395)	-	(4.634.395)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	2.553	-	-	2.553	1.374	3.927
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	849.233	849.233	274.493	1.123.726
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(15.867)	(15.867)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(10.892)	(10.892)	(10.674)	(21.566)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.872.801	7.999.167	909.846	(13.513)	(7.122.663)	5.518.377	14.164.015	5.963.653	20.127.668

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.152.723	2.166.136	9.651.713	-	200.184	17.170.756
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	811.091	-	-	811.091
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(101.961)	(101.961)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	5.152.723	2.166.136	10.462.804	-	98.223	17.879.886
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.152.723	2.166.136	10.462.804	-	(22.449)	17.759.214
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 22 và 23(b))	964.638	5.394.006	(6.358.644)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ (Thuyết minh 22 và 23(b))	344.440	439.025	-	-	-	783.465
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	411.000	-	-	-	-	411.000
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 23(a))	-	-	909.846	-	-	909.846
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 23(b))	-	-	(4.104.160)	(530.235)	-	(4.634.395)
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.893	16.893
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.872.801	7.999.167	909.846	(530.235)	(5.556)	15.246.023

22. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số lượng cổ phiếu**	**Triệu VND**
Vốn cổ phần được duyệt	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723
Thặng dư vốn cổ phần	-	7.999.167	-	2.166.136

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012		Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số lượng cổ phiếu**	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ/năm	515.272.269	5.152.723	515.272.269	5.152.723
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu	96.463.766	964.638	-	-
Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ	34.444.088	344.440	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	41.100.000	411.000	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	687.280.123	6.872.801	515.272.269	5.152.723

23. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý các số cổ phiếu cố định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai.

Biến động vốn khác của chủ sở hữu trong kỳ/năm như sau:

		Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012		Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	
		Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm		154.393.705	10.462.804	143.579.160	9.651.713
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu để mua cổ phiếu của Techcombank		-	-	10.814.545	811.091
Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu bằng tiền	(a)	19.602.824	909.846	-	-
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	(b)	(57.929.939)	(4.104.160)	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu		(96.463.766)	(6.358.644)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm		19.602.824	909.846	154.393.705	10.462.804

(a) Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã ký các thỏa thuận vay chuyển đổi với số tiền là 80 triệu USD (tương đương với số tiền là 1.666.240 triệu VND) với thời hạn là bốn năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ ký các thỏa thuận với Công ty và các bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua Cổ phiếu chuyển đổi và trực tiếp trả số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho các bên cho vay trong trường hợp các bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu.

Bên cạnh đó, các thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

(i) Các khoản vay chuyển đổi có lãi suất năm là 5% trong năm đầu, 6% trong năm thứ hai và thứ ba và 7% trong năm cuối, lãi suất được thanh toán định kỳ sáu tháng một lần. Lãi suất hoãn lại 10% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và

(ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi ("Cổ phiếu chuyển đổi") có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 25,6 triệu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 19,6 triệu, được coi như một công cụ vốn chủ sở hữu.

(b) Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu

Trong nửa cuối năm 2010 và nửa đầu năm 2011, Công ty đã phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu như một phần của giá mua trong cùng kỳ, do đó đã làm tăng lợi ích kinh tế của Công ty trong các công ty con và công ty liên kết. Trong quý II năm 2012, Công ty có thặng dư tiền và tìm thấy cơ hội để giảm thiểu khả năng suy giảm cổ phiếu toàn phần trong một thị trường vốn suy yếu. Trong tháng 6 năm 2012, Công ty đã mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu mà theo đó Công ty sẽ phải phát hành 57.929.939 cổ phiếu phổ thông có giá trị ghi sổ là 4.104.160 triệu VND với giá mua là 4.634.395 triệu VND tương ứng 80.000 VND một cổ phiếu. Tại ngày đó, giá đóng cửa của cổ phiếu của Tập đoàn là 100.000 VND một cổ phiếu. Phần còn lại của công cụ vốn chủ sở hữu đã được chuyển thành 96.463.766 cổ phiếu theo các điều khoản chuyển đổi.

24. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	4.164.134	2.870.531	-	-
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	-	7.724	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(73.513)	(12.459)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(28.746)	(27.170)	-	-
	4.061.875	2.838.626	-	-

25. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	2.443.877	1.604.350	-	-
▪ Dự phòng hàng trả lại	-	28.478	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.827	25.582	-	-
	2.464.704	1.658.410	-	-

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:				
• Tiền gửi	524.162	347.792	154.885	50.386
• Cho các công ty con vay	-	-	141.333	13.775
• Cho công ty mẹ vay	-	20.010	-	20.010
• Thu lại từ công ty mẹ	-	53.891	-	53.891
• Đầu tư trái phiếu	26.684	29.775	26.684	29.775
• Phí duy trì hạn mức vay cho các công ty con	-	-	320.270	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.408	10.459	52	10.459
Doanh thu tài chính khác	884	7.977	-	-
	556.138	469.904	643.224	178.296

27. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:				
▪ Ngân hàng	79.751	77.244	-	-
▪ Các trái chủ	80.842	82.444	163.116	82.444
▪ Các công ty con	-	-	270.602	100.229
Phí duy trì hạn mức vay trả cho công ty con	-	-	162.946	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.385	31.159	16	28.690
Chi phí tài chính khác	9.386	3.917	9.206	3.917
	171.364	194.764	605.886	215.280

28. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Thu từ bán phế liệu	9.569	6.279	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	795	-	-	-
Thu hồi chi phí từ công ty mẹ	79.458	-	79.458	-
Thu nhập khác	10.401	886	-	-
	100.223	7.165	79.458	-

29. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Chi phí bán phế liệu	6.271	7.133	-	-
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý	2.379	9	-	-
Chi phí khác	3.439	980	-	31
	12.089	8.122	-	31

30. Lợi nhuận từ công ty liên kết

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Lợi nhuận từ công ty liên kết	376.184	331.376
Phân bổ lợi thế thương mại	(288.143)	(288.143)
	88.041	43.233

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	162.893	142.257	-	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	7.746	2.613	-	-
	170.639	144.870	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	30.198	(2.292)	-	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	4.737	-	-
	30.198	2.445	-	-
Chi phí thuế thu nhập	200.837	147.315	-	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012		Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế		1.324.563		971.243
Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	25,00%	331.141	25,00%	242.811
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(11,94%)	(158.197)	(12,40%)	(120.463)
Ảnh hưởng của chi phí vốn hóa trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công ty con	2,81%	37.252	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,49%	6.455	0,87%	8.408
Thu nhập không bị tính thuế	(1,66%)	(22.010)	(1,15%)	(11.190)
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	2,59%	34.312	2,61%	25.365
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	(0,58%)	7.746	0,27%	2.613
Lợi ích từ lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây	(2,71%)	(35.862)	(0,01%)	(229)
	15,16%	200.837	15,17%	147.315

Công ty

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012		Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		16.893		(101.961)
Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	25,00%	4.223	(25,00%)	(25.490)
Chi phí không được khấu trừ thuế	12,27%	2.072	00,12%	125
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	175,03%	29.567	24,88%	25.365
Lợi ích từ lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây	(212,29%)	(35.862)	-	-
	-	-	-	-

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Ma San	Chi phí lãi vay và thuế nhà thầu được chia sẻ bởi công ty mẹ	-	60.522
	Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ	79.458	1.801
	Khoản cho công ty mẹ vay	-	715.000
	Thu nhập lãi vay từ công ty mẹ	-	20.010
	Lãi các khoản vay từ công ty mẹ được vốn hóa trong xây dựng cơ bản dở dang	-	13.855
Các bên liên quan khác			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Toàn cầu Ma San	Phí bảo trì	2.843	5.857
Công ty Cổ phần Bất động sản Masan	Phí dịch vụ và trích trước	5.648	10.263
	Chi phí xây dựng ứng trước	2.514	2.799
Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao trả cho thành viên Hội đồng Quản trị	17.642	21.808

Công ty

Công ty liên quan	Bản chất giao dịch	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VND
Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Ma San	Chi phí lãi vay và thuế được chia sẻ bởi công ty mẹ	-	60.522
	Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ	79.438	1.801
	Khoản cho công ty mẹ vay	-	715.000
	Thu nhập lãi vay từ công ty mẹ	-	20.010
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Khoản vay nhận từ công ty con	-	2.715.000
	Chi phí lãi vay	270.602	100.229
	Phí duy trì hạn mức vay	162.946	-
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Khoản cho công ty con vay	-	136.840
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	141.333	13.775
	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	162.946	-
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	157.324	-
Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao trả cho thành viên Hội đồng Quản trị	2.553	2.437

33. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Đã duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.149.617	1.577.637	-	-
Đã duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	406.789	235.345	-	-
	1.556.406	1.812.982	-	-

(b) Thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Trong vòng một năm	89.552	62.198	22.409	23.619
Từ hai đến năm năm	116.157	103.647	24.505	35.738
Trên năm năm	32.086	34.450	-	-
	237.795	200.295	46.914	59.357

34. Thù lao bằng cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu của công ty con đã phát hành và sẽ phát hành cho nhân viên đối với công sức đóng góp như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Nhân viên	713.141	318.314
Thành viên Ban Giám đốc (không bao gồm số lượng nhân viên)	93.493	2.296.066

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, công ty con của Công ty có cam kết phát hành 118.949 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 62.446 cổ phiếu) cho nhân viên đối với công sức đóng góp từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2012 và đã được bao gồm trong số cổ phiếu nêu trên.

Trước khi niêm yết, Công ty đã ký kết các hợp đồng quyền chọn mua cổ phiếu với Ban Giám đốc cho phép mua dựa trên một tỷ lệ phần trăm cổ phiếu suy giảm toàn phần. Những quyền chọn được phát hành cho Ban Giám đốc trước khi niêm yết cho việc thực hiện thành công việc tái cơ cấu và phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và, không có điều kiện dịch vụ nào gắn liền với những quyền chọn này. Các hợp đồng quyền chọn này đã được phê duyệt bởi cổ đông của Công ty vào ngày 9 tháng 10 năm 2009 và việc phát hành cổ phiếu căn cứ vào các thỏa thuận của các hợp đồng quyền chọn này được phê duyệt sau đó bởi cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2012. Giai đoạn thực hiện kế hoạch là trong vòng 3 và 6 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Giá mua là 10.000 VND hoặc 23.463 VND một cổ phiếu tùy thuộc vào giá cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi. Trong tháng 6 năm 2012, những quyền chọn này đã được thực hiện toàn bộ và 41,1 triệu cổ phiếu được phát hành với giá 10.000 VND một cổ phiếu. Không có thêm bất cứ một hợp đồng quyền chọn nào được ký kết giữa Công ty và Ban Giám đốc và do kết quả của việc thực hiện những quyền chọn trong tháng 6 năm 2012, Công ty không còn lại bất kỳ hợp đồng quyền chọn nào với Ban Giám đốc.

35. Quản lý rủi ro tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính khi khách hàng hay các đối tác liên quan không thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn và Công ty khi đến hạn.

Xem Thuyết minh 6 thể hiện các chính sách quản lý rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty sẽ luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn, bất kể điều kiện bình thường hay điều kiện khó khăn, mà không phát sinh lỗ ngoài dự kiến hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tập đoàn.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Vay ngắn hạn	368.426	(375.502)	(375.502)	-	-	-
Phải trả người bán	622.211	(622.211)	(622.211)	-	-	-
Phải trả nhân viên	31.695	(31.695)	(31.695)	-	-	-
Chi phí phải trả	999.252	(999.252)	(999.252)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	396.282	(396.282)	(396.282)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	279.354	(279.354)	-	(100.096)	(179.258)	-
Vay dài hạn	5.790.530	(7.587.677)	(886.717)	(2.942.989)	(3.383.549)	(374.422)
Hối phiếu nhận nợ	2.855.764	(2.855.764)	-	-	(237.980)	(2.617.784)
Trái phiếu/khoản nợ dài hạn đã phát hành	3.376.522	(4.349.306)	(439.264)	(418.280)	(3.491.762)	-
	14.720.036	(17.497.043)	(3.750.923)	(3.461.365)	(7.292.549)	(2.992.206)

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Vay ngắn hạn	1.298.728	(1.350.857)	(1.350.857)	-	-	-
Phải trả người bán	422.772	(422.772)	(422.772)	-	-	-
Phải trả nhân viên	12.618	(12.618)	(12.618)	-	-	-
Chi phí phải trả	824.384	(824.384)	(824.384)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	34.259	(34.259)	(34.259)	-	-	-
Vay dài hạn	3.329.726	(4.357.949)	(419.353)	(791.319)	(3.147.277)	-
Hối phiếu nhận nợ	2.855.764	(2.855.764)	-	-	(237.980)	(2.617.784)
Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành	1.957.960	(2.133.346)	(993.611)	(452.506)	(687.229)	-
	10.736.211	(11.991.949)	(4.057.854)	(1.243.825)	(4.072.486)	(2.617.784)

Công ty:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Phải trả người bán	1.925	(1.925)	(1.925)	-	-
Chi phí phải trả	322.695	(322.695)	(322.695)	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	356.269	(356.269)	(356.269)	-	-
Phải trả dài hạn khác	1.230.673	(1.230.795)	-	(100.096)	(1.130.699)
Vay và nợ dài hạn	4.000.000	(6.430.427)	-	-	(6.430.427)
Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành	3.376.522	(4.349.306)	(439.264)	(418.280)	(3.491.762)
	9.288.084	(12.691.417)	(1.120.153)	(518.376)	(11.052.888)

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay và nợ ngắn hạn	2.000.000	(2.344.942)	(2.344.942)	-	-
Phải trả người bán	523	(523)	(523)	-	-
Chi phí phải trả	339.697	(339.697)	(339.697)	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	261.712	(261.712)	(261.712)	-	-
Vay và nợ dài hạn	2.256.195	(4.697.271)	-	-	(4.697.271)
Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành	1.957.960	(2.133.346)	(993.611)	(452.506)	(687.229)
	6.816.087	(9.777.491)	(3.940.485)	(452.506)	(5.384.500)

Ban Giám đốc không kỳ vọng rằng các dòng tiền được trình bày trên bảng phân tích khả năng đáo hạn của Tập đoàn và Công ty có thể phát sinh sớm hơn một cách đáng kể hoặc có những giá trị chênh lệch đáng kể.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do có sự thay đổi về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường trong phạm vi có thể chấp nhận được và tối ưu hóa khả năng thu hồi lợi nhuận.

Rủi ro hối đoái

Tập đoàn gặp rủi ro hối đoái đối với bán hàng, mua hàng và các khoản vay có gốc bằng loại tiền tệ khác với đồng tiền chức năng của các công ty thành viên trong Tập đoàn. Loại tiền tệ sử dụng trong các giao dịch này chủ yếu có gốc bằng Đô la Mỹ (USD), Đô la Úc (AUD), Euro (EUR) và Đô la Singapore (SGD).

Vào ngày 1 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn đã ký kết một hợp đồng kỳ hạn để quản lý rủi ro tỷ giá. Giá trị danh nghĩa hợp đồng là 10,46 triệu USD và đáo hạn trong vòng một năm.

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo cho mức độ rủi ro hối đoái thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay để xử lý việc thiếu hụt hay thặng dư tiền tệ trong ngắn hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011, tình hình tài sản/(nợ phải trả) thuần của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Tập đoàn				Công ty	
	USD	**AUD**	**EUR**	**SGD**	**USD**	**SGD**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.676.405	-	4.952	-	86.161.329	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	1.612.095	-	-	446.652	108.603	446.652
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	3.603.288	-
Tài sản dài hạn khác	6.040	-	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác (**)	(29.487.768)	(2.497.444)	(206.785)	-	(22.909.652)	-
Vay và nợ ngắn hạn	(6.590.817)	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	(224.422.070)	-	-	-	(30.000.000)	-
Các khoản nợ dài hạn khác	(13.406.575)	-	-	-	(13.406.575)	-
	(10.612.690)	(2.497.444)	(201.833)	446.652	23.556.993	446.652

	Tập đoàn			Công ty
	USD	**AUD**	**EUR**	**USD**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.370.528	-	1.284.391	9.590.493
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	8.215.201	-	1.392.000	7.434.664
Phải trả người bán và phải trả khác (**)	(6.469.551)	(856.620)	(1.093.544)	(8.601.861)
Vay và nợ ngắn hạn	(73.755)	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	(138.000.000)	-	-	(30.000.000)
	(25.957.577)	(856.620)	1.582.847	(21.576.704)

(*) Phải thu khách hàng và phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

(**) Phải trả người bán và phải trả khác bao gồm các khoản phải trả khách hàng và chi phí phải trả.

Bảng sau đây trình bày tỷ giá hối đoái áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

	Tập đoàn Tỷ giá hối đoái tại 30/6/2012 VND	Công ty Tỷ giá hối đoái tại 30/6/2012 VND
1 USD	20.828	20.828
1 AUD	21.342	-
1 EUR	26.471	-
1 SGD	16.557	16.557

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thông qua sự mạnh lên của các loại tiền tệ thể hiện bằng các tỷ lệ phần trăm sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc phân tích này giả định các yếu tố khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi.

	Tập đoàn Tăng/(giảm) lợi nhuận thuần tại 30/6/2012 Triệu VND	Công ty Tăng lợi nhuận thuần tại 30/6/2012 Triệu VND
USD (1%)	(1.884)	4.181
AUD (2%)	(904)	-
EUR (5%)	(227)	-
SGD (1%)	63	63
	(2.952)	4.244

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Mức biến động lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tài sản tài chính và nợ phải trả có lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý bởi Tập đoàn trên cơ sở liên tục với mục tiêu chính là giảm thiểu chi phí lãi vay có khả năng chịu ảnh hưởng bởi các biến động bất lợi về lãi suất.

Tập đoàn không phòng ngừa rủi ro biến động về lãi suất đối với các khoản vay chịu lãi suất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Công cụ lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)	8.234.983	9.397.876	2.940.027	1.487.452
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 11)	1.487.500	1.222.500	48.000	373.000
Phải thu dài hạn từ một công ty con (Thuyết minh 6)	-	-	-	2.000.000
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11)	365.500	-	-	-
Khoản vay từ một công ty con – ngắn hạn (Thuyết minh 15)	-	-	-	(2.000.000)
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15)	(198.980)	(358.884)	-	-
Vay dài hạn (Thuyết minh 19)	(3.485.841)	(2.607.960)	(3.376.522)	(1.957.960)
Khoản vay từ một công ty con – dài hạn (Thuyết minh 19)	-	-	(4.000.000)	(2.000.000)
	6.403.162	7.653.532	(4.388.495)	(2.097.508)
Công cụ lãi suất dao động				
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 5)	684.228	172.913	423.708	22.852
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15)	(169.446)	(939.844)	-	-
Vay dài hạn (Thuyết minh 19)	(5.681.211)	(2.679.726)	-	-
	(5.166.429)	(3.446.657)	423.708	22.852

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ lãi suất dao động

Nếu lãi suất tăng thêm 1% sẽ làm giảm 43.831 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn và giảm 3.178 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty.

(d) Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ tài chính

Theo Thông tư 210, các công cụ tài chính được phân loại thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán được phân loại là chứng khoán kinh doanh nếu:

(i) được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
(ii) có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

(i) các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
(ii) các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
(iii) các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

(i) các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
(ii) các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
(iii) các khoản mà Tập đoàn và Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

(i) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
(ii) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
(iii) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) thỏa mãn định nghĩa được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
(ii) theo ghi nhận ban đầu, được ghi nhận bởi Tập đoàn và Công ty theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hao mòn.
Việc phân loại tài sản và nợ tài chính phải trả như trên chỉ được sử dụng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính. Việc phân loại này không ảnh hưởng đến việc ghi nhận, đánh giá hoặc phân loại trên Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn và Công ty.

Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính để trình bày theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) giá niêm yết trên thị trường của những tài sản và nợ tài chính này không có sẵn; và (ii) Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam không hướng dẫn cách định giá giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết không có sẵn. Giá trị hợp lý của những công cụ tài chính này có thể khác so với giá trị ghi sổ của chúng.

Bảng sau đây tóm tắt giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phân loại của Thông tư 210 như sau:

Tập đoàn:

	Thuyết minh	Nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Các khoản cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ tài chính khác Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Đầu tư ngắn hạn	11	1.487.500	-	-	1.487.500
Đầu tư dài hạn khác	11	365.500	-	-	365.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	6	-	336.905	-	336.905
Phải thu dài hạn khác	6	-	1.648	-	1.648
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	-	8.919.211	-	8.919.211
		1.853.000	9.257.764	-	11.110.764
Vay ngắn hạn	15	-	-	(368.426)	(368.426)
Vay dài hạn	19	-	-	(5.790.530)	(5.790.530)
Hối phiếu nhận nợ	19	-	-	(2.855.764)	(2.855.764)
Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi	19	-	-	(3.376.522)	(3.376.522)
Phải trả người bán và phải trả khác (**)		-	-	(2.049.440)	(2.049.440)
Nợ dài hạn khác	18	-	-	(279.354)	(279.354)
		-	-	(14.720.036)	(14.720.036)

	Thuyết minh	Nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Các khoản cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ tài chính khác Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Đầu tư ngắn hạn	11	1.222.500	-	-	1.222.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	6	-	539.684	-	539.684
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	-	9.570.789	-	9.570.789
		1.222.500	10.110.473	-	11.332.973
Vay và nợ ngắn hạn	15	-	-	(1.298.728)	(1.298.728)
Vay và nợ dài hạn	19	-	-	(3.329.726)	(3.329.726)
Hối phiếu nhận nợ	19	-	-	(2.855.764)	(2.855.764)
Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi	19	-	-	(1.957.960)	(1.957.960)
Phải trả người bán và phải trả khác (**)		-	-	(1.294.033)	(1.294.033)
		-	-	(10.736.211)	(10.736.211)

Công ty:

	Thuyết minh	Nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Các khoản cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ tài chính khác Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Đầu tư ngắn hạn	11	48.000	-	-	48.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	6	-	178.546	-	178.546
Các khoản phải thu dài hạn khác	6	-	1.192.070	-	1.192.070
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	-	3.363.735	-	3.363.735
		48.000	4.734.351	-	4.782.351
Vay và nợ dài hạn	19	-	-	(4.000.000)	(4.000.000)
Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi	19	-	-	(3.376.522)	(3.376.522)
Phải trả người bán và phải trả khác (**)		-	-	(680.889)	(680.889)
Các khoản nợ dài hạn khác	18	-	-	(1.230.673)	(1.230.673)
		-	-	(9.288.084)	(9.288.084)

	Thuyết minh	Nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Các khoản cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ tài chính khác Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Đầu tư ngắn hạn	11	373.000	-	-	373.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	6	-	329.519	-	329.519
Các khoản phải thu dài hạn khác	6	-	2.762.294	-	2.762.294
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	-	1.510.304	-	1.510.304
		373.000	4.602.117	-	4.975.117
Vay và nợ ngắn hạn	15	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Vay và nợ dài hạn	19	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi	19	-	-	(1.957.960)	(1.957.960)
Phải trả người bán và phải trả khác (**)		-	-	(601.932)	(601.932)
Các khoản nợ dài hạn khác	18	-	-	(256.195)	(256.195)
		-	-	(6.816.087)	(6.816.087)

(*) Phải thu khách hàng và phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

(**) Phải trả người bán và phải trả khác gồm phải trả người bán, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và phải trả khác

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MA SAN

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 8 năm 2012